TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 30-6-2026
"V/v Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán:Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

Bà Dương Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Đức – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2026/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2026 về *"Tranh chấp yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2026/DS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2026/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1971. Địa chỉ: Ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Kim L: Bà Võ Anh T – Luật sư Chi nhánh 1 - Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

Bị đơn: Ông Ngô Văn L1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Ngô Văn L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2025 của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L, cùng những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Do quen biết, qua thời gian tự tìm hiểu và được gia đình 02 bên đồng ý nên bà và ông Ngô Văn L1 đã xác lập quan hệ vợ chồng và có tổ chức lễ hỏi vào

tháng 3/1986 đến tháng 3/1987 thì tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau khi cưới vợ chồng bà sinh sống tại ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Long An (nay là ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh). Vợ chồng bà có 02 con chung là Ngô Phương Y, sinh ngày 07/01/1988 và Ngô Phương D, sinh ngày 09/01/1991.

Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến khoảng vài năm nay thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng lục đục có cãi vã với nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng cũng cố gắng hàn gắn nhưng không được. Bà và ông L1 đã ly thân, bà L hiện không còn sống chung với ông L1, bà đi ở trọ. Nay bà L xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục nên bà yêu cầu được ly hôn với ông L1.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 con chung tên Ngô Phương Y, sinh ngày 07/01/1988 và Ngô Phương D, sinh ngày 09/01/1991 đã trưởng thành, không bị hạn chế về thể chất lẫn tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng bà có tạo dựng được các quyền sử dụng đất sau đây:

Thửa đất số 994, diện tích 934.5m^2, tờ bản đồ số 4, loại đất lúa, đất tọa lạc tại ấp V, xã M, tỉnh Tây Ninh bà L bà L yêu cầu chia đôi và yêu cầu định giá để nhận đất hoặc nhận giá trị bằng tiền.

Thửa đất số 2010, diện tích 312.5m^2, tờ bản đồ số 4, loại đất ở tại nông thôn, đất tọa lạc tại ấp V, xã M, tỉnh Tây Ninh và căn nhà trên đất bà L yêu cầu chia đôi, bà L nhận đất và nhà.

Thửa đất số 1084, diện tích 4209m^2, tờ bản đồ số 4, loại đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh đồng ý chia cho ông L1 trọn thửa, bà L xin được nhận trọn thửa đất số 760, diện tích 4922.1m^2, tờ bản đồ số 4, loại đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Căn nhà trên thửa đất số 1140, diện tích 328m^2, loại đất ở tại nông thôn, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh, bà L yêu cầu được nhận nhà và hoàn trả giá trị bằng tiền cho ông L1.

Bà L và ông L1 có trách nhiệm hoàn trả mỗi người ½ giá trị bằng tiền chi phí đầu tư vào căn nhà trên thửa đất số 2010 và tiền san lấp thửa đất 994 cho bà Ngô Phương D, ông Lê Minh P và chia đôi số tiền cho thuê đất còn lại cho bà L, ông L1.

Yêu cầu Tòa án xác định các thửa đất số 1138, diện tích 4237m^2, loại đất lúa; thửa đất số 1139, diện tích 3574m^2, loại đất cây lâu năm và thửa đất số 1140, diện tích 328m^2, loại đất ở tại nông thôn, cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc tại ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh là tài sản riêng của bà L nhưng nay bà L tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản chung này, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Cam kết không có.

Tại phiên tòa, bà L đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông L1. Ngoài ra không ý kiến gì thêm.

Bị đơn ông Ngô Văn L1 có lời trình bày: Ông và bà L do tự nguyện tìm hiểu tiến đến hôn nhân, được gia đình hai bên đồng ý nên có làm lễ hỏi vào tháng 3/1986 đến tháng 3/1987 thì tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết

hôn. Sau khi cưới thì vợ chồng ông về chung sống tại ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Long An này là ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh. Quá trình chung sống thì vợ chồng ông có 02 người con chung tên Ngô Phương Y, sinh ngày 07/01/1988 và Ngô Phương D, sinh ngày 09/01/1991.

Trong cuộc sống hằng ngày thì vợ chồng ông không có mâu thuẫn, vợ chồng ông không cự cãi gì nhưng bà L tự bỏ nhà ra đi ở trọ, không còn quan tâm chăm sóc đến ông L1 và nộp đơn yêu cầu ly hôn tới Tòa án.

Nay đối với yêu cầu của bà L thì ông L1 không đồng ý ly hôn, lý do ông L1 nhận thấy trong cuộc hôn nhân này ông không có gì sai, ông vẫn làm tròn bổn phận người chồng, trước khi bà L ra sống riêng thì ông L1 hàng tháng vẫn cho bà L mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì về con chung là Ngô Phương Y, sinh ngày 07/01/1988 và Ngô Phương D, sinh ngày 09/01/1991 đã trưởng thành, không bị hạn chế về thể chất lẫn tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Theo ông L1 quá trình chung sống vợ chồng ông có tạo lập được tài sản chung là toàn bộ các thửa đất mà bà L nêu trên, các thửa đất số 1138, 1139 và 1140 cũng là tài sản chung của vợ chồng không phải là tài sản riêng như bà L trình bày nêu trên, nguồn gốc thửa đất 1138 là do cha mẹ vợ cho chung vợ chồng ông, còn thửa đất 1139 và 1140 là do vợ chồng ông mua của bà Nguyễn Thị H (chị ruột của bà L) không rõ năm sinh nhưng đã chết 2021, mua với giá 2,5 chỉ vàng/1.000m^2 đất, mua đã lâu không nhớ năm nào và không làm giấy tờ mua bán các thửa đất này. Tuy nhiên nay bà L rút lại yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết chung trong vụ án này thì ông L1 cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của ông và bà L.

Về nợ chung: Cam kết không có.

Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tây Ninh đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2026/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tây Ninh đã căn cứ khoản 8 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 244, 266, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 8, 9, 14, 53, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" với ông L1.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông L1.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà L về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất số 994, 2010, 1084, 760, cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc tại ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh cùng tài sản gắn liền với đất và xác định tài sản riêng đối với các thửa đất số 1138, 1139 và 1140, cùng tờ bản đồ số 4, cùng tọa lạc tại ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Về quyền khởi kiện: Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Buộc bà L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009074 ngày 22/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh sang thi hành án phí. Hoàn trả cho bà L 8.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009002 ngày 22/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 06 tháng 4 năm 2026, bị đơn ông L1 kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu hủy bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, xác định kháng cáo yêu cầu sửa cách tuyên của bản án, đồng ý cho ly hôn.

Bị đơn ông L1 có lời trình bày: Ông là giáo viên dạy trường gần nhà bà L, hai bên tự nguyện tìm hiểu và tháng 3 năm 1986 được hai bên gia đình tổ chức lễ đính hôn, sau đó ông và bà L sinh sống như vợ chồng tại nhà bà L, điều này có anh ruột bà L là ông Nguyễn Hữu T1, anh rể bà L là ông Phan Văn H1, người sống gần nhà ông Trần Văn N biết sự việc trên. Đến tháng 3 năm 1987 hai bên gia đình tổ chức lễ cưới. Như vậy, cuộc sống chung như vợ chồng bắt đầu từ tháng 3 năm 1986 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Khi giải quyết Tòa án cho ly hôn.

Nguyên đơn bà L có lời trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông L1. Hai bên tự nguyện tìm hiểu và đến tháng 3 năm 1986 hai bên được gia đình tổ chức lễ đính hôn, ông L1 dạy và sinh sống tại trường nơi công tác, bà và ông L1 không sống chung, khi này bà chỉ mới 15 tuổi. Đến tháng 3 năm 1987 hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, khi này bà chỉ 16 tuổi và đến năm 1988 bà sanh con dầu lòng. Bà đồng ý án sơ thẩm đã tuyên.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn ông L1 kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Ông L1 kháng cáo không đồng ý án sơ thẩm. Lý do ông và bà L là vợ chồng được công nhận hôn nhân thực tế. Ông bà sống chung từ tháng 3 năm 1986 sau khi tổ chức lễ đính hôn, có sự chứng kiến của anh ruột, anh rể và người sống gần nhà. Ngoài lời trình bày trên, bà L không

thừa nhận vì khi này bà chỉ 15 tuổi, chỉ sống chung khi hai bên được gia đình tổ chức lễ cưới. Nên ông L1 không có căn cứ chứng minh sống như vợ chồng trước ngày 03/01/1987. Căn cứ vào lời thừa nhận hai bên được gia đình tổ chức lễ cưới tháng 3 năm 1987 xác định cuộc sống chung như vợ chồng có sau thời điểm ngày 03/01/1987 và trong thời gian sống chung, pháp luật cho phép thời hạn 02 năm để đăng kí kết hôn nếu không thì không công nhận là vợ chồng nên khi giải quyết, cấp sơ thẩm không công nhận bà L và ông L1 là vợ chồng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Ông L1 kháng cáo không cung cấp được chứng cứ nào khác nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông L1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2026/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông L1 được nộp trong thời hạn luật định, đúng hình thức theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông L1: Ông L1 yêu cầu sửa cách tuyên đồng ý cho ly hôn vì ông và bà L sống chung như vợ chồng từ tháng 3 năm 1986. Bà L không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông L1, hai bên sống chung như vợ chồng sau khi được gia đình hai bên tổ chức cưới tháng 3 năm 1987.

[2.1] Bà L và ông L1 trình bày thống nhất hai bên được có tổ chức lễ hỏi vào tháng 3/1986 đến tháng 3/1987 thì tổ chức lễ cưới. Bà L trình bày cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến khoảng vài năm nay thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là vợ chồng lục đục có cãi vã với nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng cũng cố gắng hàn gắn nhưng không được. Bà và ông L1 đã ly thân, bà L hiện không còn sống chung với ông L1. Ông L1 cho rằng trong cuộc sống hằng ngày thì vợ chồng ông không có mâu thuẫn, vợ chồng ông không cự cãi gì nhưng bà L tự bỏ nhà ra đi ở trọ, không còn quan tâm chăm sóc đến ông L1 và nộp đơn yêu cầu ly hôn. Ông L1 vẫn làm tròn bổn phận người làm chồng, trước khi bà L ra ở trọ, ly thân với ông thì ông vẫn cho bà L mỗi tháng 3.000.000 đồng nên ông L1 không đồng ý ly hôn.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm ông L1 đồng ý ly hôn, ông trình bày cuộc sống chung như vợ chồng được xác lập vào tháng 3 năm 1986 nên được công nhận là hôn nhân thực tế. Bà L trình bày cuộc sống chung như vợ chồng sau khi gia đình tổ chức lễ cưới tháng 3 năm 1987 khi này bà 16 tuổi. Do vậy, có căn cứ xác định bà L và ông L1 sống chung như vợ chồng vào thời điểm hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và đối chiếu con sinh đầu lòng tháng 1 năm 1988 là phù hợp và có căn cứ. Hai bên sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."* nên cấp sơ thẩm không công nhận bà L và ông L1 là vợ chồng là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 11

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

[3] Từ những phân tích ở mục [2.1], [2.2] Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị đơn ông L1 không có căn cứ chấp nhận. Lời trình bày của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có căn cứ chấp nhận. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 33/2026/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tây Ninh.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông L1 được miễn vì là người cao tuổi theo quy định tại theo quy định điểm đ khoản 12 NQ 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn L1.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2026/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Tây Ninh.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Văn L1 được miễn án phí.

3. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 1-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Tuyền